

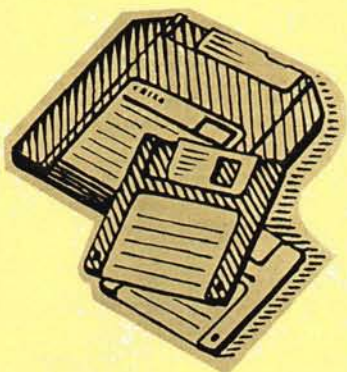
CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUY 4 NĂM 2017



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & SẢN XUẤT
PETRO MIỀN TRUNG**

ĐC: LÔ 04 KCN ĐIỆN NAM - ĐIỆN NGỌC - ĐIỆN BÀN- QUẢNG NAM

MST 4000 462724

QUẢNG NAM, NĂM 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		236,414,335,870	397,990,591,490
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		33,099,576,183	31,349,149,576
1. Tiền	111		33,099,576,183	31,349,149,576
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	67,150,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	67,150,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		144,369,239,831	269,639,082,861
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		120,643,913,345	31,386,433,627
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		22,066,803,701	63,165,313,702
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	164,935,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		3,112,893,757	10,152,335,532
- Bảo hiểm xã hội	136G		0	
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-1,454,370,972	
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	
IV. Hàng tồn kho	140		34,291,333,808	15,458,690,377
1. Hàng tồn kho	141		34,291,333,808	15,458,690,377
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		24,654,186,048	14,393,668,676
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		150,580,763	813,613,646
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		24,430,712,797	13,502,669,026
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		72,892,488	77,386,004
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		1,047,100,558,895	579,853,112,083
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		97,280,039,290	103,613,200,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	
6. Phải thu dài hạn khác	216		97,280,039,290	103,613,200,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	
II. Tài sản cố định	220		207,770,440,592	30,274,560,392
1. TSCĐ hữu hình	221		207,293,167,851	29,617,994,721
- Nguyên giá	222		277,947,480,489	58,886,027,230
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-70,654,312,638	(29,268,032,509)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		0	
- Nguyên giá	225		0	

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0
3. TSCĐ vô hình	227	477,272,741	656,565,671
- Nguyên giá	228	4,636,363,636	2,727,272,727
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	-4,159,090,895	(2,070,707,056)
III. Bất động sản đầu tư	230	94,327,181,818	
- Nguyên giá	231	94,327,181,818	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	0	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	168,005,817,102	128,239,271,529
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	0	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	168,005,817,102	128,239,271,529
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	137,000,000,000	140,271,356,880
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		90,781,356,880
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	137,000,000,000	
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	0	49,490,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260	342,717,080,093	177,454,723,282
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	333,061,822,358	177,168,921,641
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	0	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	0	
4. Tài sản dài hạn khác	268		
2. Lợi thế thương mại	269	9,655,257,735	285,801,641
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	1,283,514,894,765	977,843,703,573
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	776,232,111,612	541,617,000,575
I. Nợ ngắn hạn	310	463,621,462,631	386,633,452,176
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	145,147,334,794	125,364,848,022
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	3,709,552,498	11,691,213,113
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	6,152,323,038	7,249,182,995
4. Phải trả người lao động	314	656,221,624	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	214,208,947	156,782,999
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	0	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	0	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	6,852,273,455	857,609,535
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	300,874,132,763	241,298,400,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	0	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	15,415,512	15,415,512
13. Quỹ bình ổn giá	323	0	
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	0	
II. Nợ dài hạn	330	312,610,648,981	154,983,548,399
1. Phải trả người bán dài hạn	331	79,444,700,000	77,486,000,000
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	0	
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	0	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	0	
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	0	
7. Phải trả dài hạn khác	337	143,884,778,842	73,154,461,456
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	86,233,116,800	
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	0	
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	0	
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	3,048,053,339	4,343,086,943
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	0	
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	0	
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	507,282,783,153	436,226,702,998

I. Vốn chủ sở hữu	410	507,282,783,153	436,226,702,998
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	330,000,000,000	330,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A	330,000,000,000	330,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B	0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	0	0
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	83,490,496,644.00	32,283,290,231
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A	32,283,290,231.00	9,817,019,359
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B	51,207,206,413.00	22,466,270,872
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	93,792,286,509	73,943,412,767
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	0	0
1. Nguồn kinh phí	431	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440	1,283,514,894,765	977,843,703,573

Ngày 17 tháng 01 năm 2018

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Linh Thường

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Linh Thường



TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Bích Thùy

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUI 4 (01/10-31/12/17)	QUI 4 (01/10-31/12/16)	Năm nay 2017	Năm trước 2016
1	2	3	4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	270,521,556,053	203,813,728,401	926,056,124,764	468,923,179,068
2. Các khoản giảm trừ	02		16,339,708,396	8,329,825,899	39,896,421,626	21,660,310,553
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01- 02)	10		254,181,847,657	195,483,902,502	886,159,703,138	447,262,868,515
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	212,004,283,470	150,451,169,727	751,079,090,442	367,366,438,235
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		42,177,564,187	45,032,732,775	135,080,612,696	79,896,430,280
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1,311,203,784	20,781,700,553	19,581,942,999	32,758,075,734
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	6,443,664,139	16,572,756,019	24,538,099,765	18,576,862,479
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6,366,499,499	6,655,751,346	24,435,255,725	18,526,139,729
8. Chi phí bán hàng	24		20,031,244,589	18,655,156,911	55,894,920,257	44,963,985,954
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7,054,917,911	7,854,492,568	24,482,410,784	19,841,776,270
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		9,958,941,332	23,974,576,613	49,747,124,889	29,271,881,311
11. Thu nhập khác	31		4,061,463,966	2,332,139,325	12,085,436,828	7,296,309,053
12. Chi phí khác	32		1,358,782,288	1,123,160,095	3,489,185,578	3,661,031,731
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2,702,681,678	1,208,979,230	8,596,251,250	3,635,277,322
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		12,661,623,010	25,183,555,843	58,343,376,139	32,907,158,633
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	4,099,421,067	7,876,461,350	10,459,690,376	6,252,240,898
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30			(1,167,430,210)	4,226,335,156
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		8,562,201,943	17,307,094,493	49,051,115,973	22,428,582,579
17.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		9,564,945,506	19,226,361,112	51,277,322,294	22,453,346,139
17.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(1,002,743,563)	(1,919,266,619)	(2,226,206,321)	(24,763,560)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		290	567	1,554	1,145

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Linh Thương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Linh Thương

Ngày 17 tháng 01 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Bích Thùy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	II			
1. Lợi nhuận trước thuế	01		58,343,376,139	32,907,158,633
- Lãi	01A		58,343,376,139	
- Lỗ	01B			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh	01C			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải thu	01D			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	01E			
2. Điều chỉnh cho các khoản	II2		37,105,621,982	20,393,856,339
- Khấu hao TSCĐ	02		21,979,416,185	
- Các khoản dự phòng	03			
+ Các khoản dự phòng được trích lập trong kỳ	03A			
+ Các khoản dự phòng được hoàn nhập trong kỳ	03B			
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	04A			
+ Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	04B			(652,758,651)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
+ Chi phí thanh lý TSCĐ	05A			
+ Thu nhập thanh lý TSCĐ	05B			
+ Giá vốn và chi phí liên quan đến bán bất động sản	05C			
+ Thu từ bán bất động sản	05D			
+ Lãi cho vay, lãi tiền gửi	05E		(9,309,049,928)	(9,587,088,631)
+ Lỗ do bán các công cụ nợ	05F			
+ Lãi do bán các công cụ nợ	05G			
+ Cổ tức và lợi nhuận được chia	05H			
- Chi phí lãi vay	06		24,435,255,725	18,526,139,729
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		95,448,998,121	61,587,307,419
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(35,824,314,787)	(111,752,640,816)
+ Các khoản phải thu đầu kỳ (13111,13121,138811,138821)	09A			
+ Các khoản phải thu đầu kỳ (33111,33121,338811,338821)	09B		325,510,537,891	
+ Các khoản phải thu đầu kỳ (133,136,141,247)	09C			
+ Các khoản phải thu đầu kỳ khác (333,334,337,244)	09D			
+ Các khoản phải thu cuối kỳ (13111,13121,138811,138821)	09E			
+ Các khoản phải thu cuối kỳ (33111,33121,338811,338821,244)	09F		364,887,294,668	
+ Các khoản phải thu cuối kỳ (133,136,141,247)	09G			
+ Các khoản phải thu cuối kỳ khác (333,334,337)	09H			
+ Điều chỉnh tăng do phát sinh kết chuyển từ 3331 đầu tư - tài chính	09I			
+ Điều chỉnh giảm do đánh giá chênh lệch lãi tỷ giá cuối năm các tk p	09J			
+ Điều chỉnh tăng do đánh giá chênh lệch lỗ tỷ giá cuối năm các tk p	09K			
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(18,832,643,431)	6,740,858,465
+ Hàng tồn kho đầu kỳ	10A		15,458,690,377	
+ Hàng tồn kho cuối kỳ	10B		34,291,333,808	
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhậ	11		162,213,121,591	95,235,346,067
+ Các khoản phải trả đầu kỳ (33111,33121,338811,338821)	11A		288,569,547,638	
+ Các khoản phải trả đầu kỳ (13111,13121,138811,138821)	11B			
+ Các khoản phải trả đầu kỳ (3352,3353,3354,3358,336,343,347,338	11C		71,140,996,514	
+ Các khoản phải trả đầu kỳ khác (333,334,337)	11D			
+ Các khoản phải trả cuối kỳ (33111,33121,338811,338821)	11E			
+ Các khoản phải trả cuối kỳ (13111,13121,138811,138821)	11F		379,710,276,725	
+ Các khoản phải trả cuối kỳ (3352,3353,3354,3358,336,343,347,338	11G		68,604,010	
+ Các khoản phải trả cuối kỳ khác (333,334,337)	11H			
+ Điều chỉnh tăng do phát sinh kết chuyển từ 1331 đầu tư - tài chính	11I			
+ Điều chỉnh giảm do đánh giá chênh lệch lỗ tỷ giá cuối năm các tk p	11J			
+ Điều chỉnh tăng do đánh giá chênh lệch lãi tỷ giá cuối năm các tk p	11K			

+ Điều chỉnh giảm khoản phí, lệ phí liên quan đến hoạt động đầu tư (11L		
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(155,229,867,834)	(14,394,509,820)
+ Chi phí trả trước đầu kỳ	12A	177,982,535,287	
+ Chi phí trả trước cuối kỳ	12B	333,212,403,121	
- Tiền lãi vay đã trả	13	(24,435,255,725)	(18,526,139,729)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(12,080,446,977)	(1,517,186,136)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	11,259,590,957	231,908,709,247
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	12		
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(146,000,598,996)	(135,954,585,866)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	200,000,000	
- Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22A		
- Tiền chi liên quan đến t/lý, nhượng bán TSCĐ và các TS khác	22B		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(36,085,000,000)	(219,585,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	188,660,000,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(127,160,298,840)	(90,781,356,880)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	70,500,000,000	8,509,711,272
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9,309,049,928	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(40,576,847,908)	(437,811,231,474)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	13		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		150,000,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh n	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	937,584,311,624	495,514,377,119
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(906,516,628,066)	(417,146,360,048)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	31,067,683,558	228,368,017,071
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	1,750,426,607	22,465,494,844
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	31,349,149,576	8,883,654,732
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
- Lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá	61A		
- Lỗ do đánh giá chênh lệch tỷ giá	61B		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	31,349,149,576	31,349,149,576

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Linh Thương

KÊ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Linh Thương



Nguyễn Thị Bích Thùy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
(01/01/17-31/12/17)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro miền Trung là Công ty cổ phần được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp Giấy chứng nhận kinh doanh lần đầu số 4000462724 ngày 09/05/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 08/12/2017. Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 330.000.000.000 VND.

Địa chỉ tại Lô 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, P. Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
Chi tiết: Kinh doanh, xuất nhập khẩu khí đốt hóa lỏng LPG (bao gồm bán LPG cho xe bồn, xe ô tô, xe máy, LPG chai lớn và chai nhỏ), CNG, xăng, dầu, dầu nhờn, chi tiết nạp gas chai lớn, chai mini, xe ô tô và xe bồn. Kinh doanh vỏ bình gas, bếp gas và các phụ kiện liên quan;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)**Cấu trúc doanh nghiệp**

Danh sách các đơn vị phụ thuộc của Công ty:

STT	Tên đơn vị trực thuộc	Địa bàn	Loại hình kinh doanh
1	Chi nhánh CTCP Đầu tư và Sản xuất Petro miền Trung tại Đà Lạt	Tỉnh Lâm Đồng	Kinh doanh khí hóa lỏng
2	CTCP Đầu tư và Sản xuất Petro miền Trung - Chi nhánh Vũng Tàu	Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	Kinh doanh khí hóa lỏng
3	Chi nhánh CTCP Đầu tư và Sản xuất Petro miền Trung	Tỉnh Quảng Trị	Kinh doanh khí hóa lỏng
4	CTCP Đầu tư và Sản xuất Petro miền Trung - Chi nhánh Bình Định	Tỉnh Bình Định	Kinh doanh khí hóa lỏng
5	Chi nhánh CTCP Đầu tư và Sản xuất Petro miền Trung (tỉnh Quảng Nam)	Tỉnh Quảng Nam	Kinh doanh khí hóa lỏng
6	Chi nhánh CTCP Đầu tư và Sản xuất Petro miền Trung tại Thừa Thiên Huế	Tỉnh Thừa Thiên Huế	Kinh doanh khí hóa lỏng

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ này được trình bày cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc thiết bị	10 - 20
Phương tiện vận tải	05 - 15
Thiết bị quản lý	03 - 08
Cây lâu năm	15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là thương hiệu sản phẩm, tài sản được khấu hao trong 3 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí bảo hiểm và các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty trong một năm.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí vô hình, chi phí kiểm định vô hình, chi phí mua thương hiệu, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành. Chi phí vô hình và chi phí kiểm định vô hình được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Nợ phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế được phân phối và các quỹ được trích lập theo quyết định của đại hội đồng cổ đông và điều lệ Công ty.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐT&SX PETRO MIỀN TRUNG

Lô 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, P. Điện Nam Bắc,
Thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	15.764.392.529	9.618.332.158
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.335.183.654	21.730.817.418
Cộng	33.099.576.183	31.349.149.576

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	120.643.913.345	31.386.433.627
Công ty TNHH Tân Nhà Việt	4.648.675.751	7.094.697.497
Công ty Cổ phần Đồng Tâm Miền Trung	3.692.727.917	2.514.147.062
Doanh nghiệp tư nhân LPG Huy Hà		2.489.643.000
DNTN Dịch vụ Gas Hạnh Nguyên	2.579.925.000	2.400.321.000
Công ty TNHH Trung Hiếu	1.166.032.714	2.250.532.589
Công Ty Cổ Phần TM DV An Hiệp Lợi	5.965.909.318	
CÔNG TY TNHH DẦU KHÍ XANH	3.152.018.701	
Công ty TNHH MTV Bán Lê Gas Miền Trung		775.661.561
Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam		
Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam – CN Phú Mỹ I	63.494.213	
Đối tượng khác		13.861.480.918
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		125.231.560
Công ty Cổ phần dầu khí V-Gas-CN Đức Trọng		120.131.560
Công ty Cổ phần dầu khí V-Gas - CN Phú Mỹ I	3.400.000	5.100.000
Công ty Cổ phần dầu khí V-Gas-CN Đông Xuyên		
Công ty Cổ phần dầu khí V-Gas - CN Phú Mỹ I		
Đối tượng khác		

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐT&SX PETRO MIỀN TRUNG

Lô 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, P. Điện Nam Bắc,
Thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BT
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	22.066.803.701	63.165.313.702
Ông Nguyễn Tiến Lãng, Bà Nguyễn Thị Bích Thùy		61.100.000.000
Trung tâm phát triển quỹ đất thị xã Hương Thủy	426.301.000	426.301.000
Công ty CP Thương mại V-Gas		158.221.087
Trả trước cho đối tượng khác	21.640.502.701	82.0791.615
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan		158.221.087
Ông Nguyễn Tiến Lãng, Bà Nguyễn Thị Bích Thùy		61.100.000.000
Công ty Cổ phần Dầu khí V- Gas		158.221.087

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	3.112.893.757	-	10.152.335.532	-
Ký cược, ký quỹ	713.699.000	-	713.699.000	-
Tạm ứng	56 607 627	-	1.459.940.000	-
Phải thu khác	-	-	7.978.696.532	-
- Tiền cược vô bình	-	-	-	-
- Lãi cho vay dự thu	-	-	7.940.977.122	-
- Các đối tượng khác	2.342.587.130-	-	37.719.410	-
b) Dài hạn	97.280.039.290	-	103.613.200.000	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	24.223.200.000	-
Công ty TNHH Petronas	10.745.000.000	-	10.745.000.000	-
Công ty CP kinh doanh khí Miền Nam- CN Miền Trung	9.437.500.000-	-	9.437.500.000	-
Công ty Cổ phần dầu khí V- Gas	25 739 060 000-	-	3.075.400.000	-
Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam	3 464 860 000	-	965.300.000	-
Phải thu dài hạn khác(i)	47.893.619.290	-	79.390.000000	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan	-	-	7.940.977.122	-
Ông Nguyễn Tiến Lãng, bà Nguyễn Thị Bích Thùy	-	-	7.940.977.122	-
Bà Nguyễn Thị Bích Thùy	-	-	-	-
Công ty TNHH Gas Miền Trung	-	-	2.338.900.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐT&SX PETRO MIỀN TRUNG

Lô 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, P. Điện Nam Bắc,
Thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.635.076.359		1.667.704.970	
Công cụ, dụng cụ	1.192.237.353		1.883.318.181	
Hàng hóa	24.464.020.096		11.907.667.226	
Tổng cộng	34.291.333.808	0	15.458.690.377	0

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	150.580.763	813.613.646
Phân bổ công cụ dụng cụ (dưới 1 năm)		232.113.081
Phí bảo hiểm		162.511.916
Tem chống hàng giả		89.307.600
Các khoản khác	150.580.763	329.681.049
b) Dài hạn	333.061.822.358	177.168.921.641
Phân bổ công cụ, dụng cụ (trên 1 năm)	226.848.476.997	134.031.721.602
Chi phí mua thương hiệu	25.530.258.964	32.424.242.416
Chi phí kiểm định, sơn sửa bình	79.622.946.233	9.675.266.313
Chi phí dài hạn khác	1.060.140.164	1.037.691.310

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐT&SX PETRO MIỀN TRUNG

Lô 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, P. Điện Nam Bắc,
Thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ						
Số dư đầu năm	12.535.035.120	25.136.149.582	20.579.693.957	592.693.571	42.455.000	58.886.027.230
Tăng tài sản công ty con	36.696.286.759	164.199.846.801	4.345.807.026			205.241.940.586
Tăng do mua sắm mới	200.000.000	5.014.165.964	8.693.297.072			13.907.463.036
Đầu tư XDCB hoàn thành		75.686.000				75.686.000
Giảm khác			(163.636.363)			(163.636.363)
Số dư cuối năm	49.431.321.879	194.425.848.347	33.455.161.692	592.693.571	42.455.000	277.947.480.489
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY						
KẾ						
Số dư đầu năm	5.015.266.219	13.927.045.364	10.044.652.213	256.067.445	25.001.268	29.268.032.509
Tăng tài sản tại công ty con	2.247.706.323	21.872.418.539	614.217.267			24.734.342.129
Khấu hao trong năm	2.285.910.672	10.559.043.225	3.811.172.078	77.072.592	2.830.332	16.736.028.899
Giảm khác			(84.090.899)			(84.090.899)
Số dư cuối năm	9.548.883.214	46.358.507.128	14.385.950.659	333.140.037	27.831.600	70.654.312.638
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	7.519.768.901	11.209.104.218	10.535.041.744	336.626.126	17.453.732	29.617.994.721
Tại ngày cuối năm	39.882.438.665	148.067.330.219	19.069.211.033	259.553.534	14.623.400	207.293.156.851

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Nhân hiệu hàng hoá VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	4.636.363.636	4.636.363.636
Tăng trong năm		
Số dư cuối năm	4.636.363.636	4.636.363.636
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	2.878.282.806	2.878.282.806
Khấu hao trong năm	1.280.808.089	1.280.808.089
Số dư cuối năm	4.159.090.895	4.159.090.895
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	1.758.080.830	1.758.080.830
Tại ngày cuối năm	477.272.741	477.272.741

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				0
a1) Ngắn hạn			67.150.000.000	67.150.000.000
Ông Nguyễn Tiến Lãng			67.150.000.000	67.150.000.000
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy (i)				
a2) Dài hạn			49.490.000.000	49.490.000.000
Ông Nguyễn Tiến Lãng			49.490.000.000	49.490.000.000
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy (ii)				
a3) Các bên liên quan			116.640.000.000	116.640.000.000
Ông Nguyễn Tiến Lãng			116.640.000.000	116.640.000.000
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy (ii)				

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐT&SX PETRO MIỀN TRUNG

Lô 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, P. Điện Nam Bắc,
Thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác					0	
- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết						
Công ty Cổ phần Dầu khí Vgas				90.781.356.880		90.781.356.880
- Đầu tư khác						
Công ty Cổ phần TM Vgas	137.000.000.000		137.000.000.000			
Cộng	137.000.000.000		137.000.000.000	90.781.356.880		90.781.356.880

Đây là khoản đầu tư khác vào - Công ty Cổ phần tm V-Gas. Tỷ lệ quyền biểu quyết bằng với tỷ lệ sở hữu và bằng 19.86%. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty Cổ phần TM V-Gas là kinh doanh khí gas hóa lỏng, sản xuất vỏ bình gas.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	168.005.817.102	128.239.271.529
- Dự án xây dựng kho chứa - chiết nạp	127.322.150.000	128.065.502.481
- Sửa chữa văn phòng, nhà xưởng		0
- Khác	40.683.667.102	173.769.048

15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
	VND	VND
Số dư đầu năm	285.801.641	0
Tăng	10.160.298.841	288.203.335
Phân bổ vào chi phí trong năm	(790.842.747)	(2.401.694)
Số dư cuối năm	9.655.257.735	285.801.641

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số dư có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số dư có khả năng trả nợ</u>
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn	145.147.334.794		125.364.848.022	125.364.848.022
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí Hóa Lòng Miền Đông	106.836.445.896		53.926.923.736	53.926.923.736
Công ty CP Kinh Doanh khí Miền Nam – CN	31.527.432.823		21.817.551.349	21.817.551.349
Công ty TNHH Gas Miền Trung HK RONGWEI TECHNOLOGY CO.,LTD			11.850.800.000	11.850.800.000
Chi Nhánh CTCP Kinh doanh KHL Miền Nam tại Quảng Ngãi			8.100.558.433	8.100.558.433
CN Tổng CTKVN Công ty TNHH MTV KD Sản Phẩm Khí			13.681.255.576	13.681.255.576
Công ty Cổ Phần Dầu khí V-Gas			1.645.998.218	1.645.998.218
Phải trả cho đối tượng khác	6.783.456.075		14.341.760.710	14.341.760.710
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	79.444.700.000	79.444.700.000	77.468.000000	77.468.000.000
TAIZHOU CITY HUALIAN FOREIGN TRADE CO.,LTD	79.444.700.000	79.444.700.000	77.486.000.000	77.486.000.000
c) Phải trả người bán là các bên liên quan			1.646.299.178	1.646.299.178
Công ty CP Dầu khí V-Gas			1.646.299.178	1.646.299.178

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐT&SX PETRO MIỀN TRUNG

Lô 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, P. Điện Nam Bắc,
Thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BT
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	3.709.552.498	11.691.213.113
Công ty Cổ phần dầu khí V-Gas		4.942.261.440
DNTN Tân Nhà Việt		3.147.812.749
KNHC ENGINEERING Co, Ltd		1.203.416.611
Công ty TNHH MTV Kinh Doanh Vinh Quang		2.030.738.501
Đối tượng khác	3.709.552.498	366.983.812
b) Người mua trả tiền trước là bên liên quan		4.942.261.440
Công ty Cổ phần dầu khí V-Gas		4.942.261.440

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	6.852.273.455	857.609.535
Các khoản phải trả khác	6.852.273.455	857.609.535
b) Dài hạn	143.884.778.842	73.154.461.456
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	143.884.778.842	73.154.461.456
Phải trả dài hạn khác		

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐT&SX PETRO MIỀN TRUNG

Lô 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, P. Điện Nam Bắc,
Thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/ (PHẢI THU) NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Tăng khác (i)	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Giảm khác (ii)	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Phải nộp	7.249.182.995	-	-	-	-	6.152.323.038
Thuế giá trị gia tăng	425.606.870					
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.823.576.125					6.152.323.038
Thuế thu nhập cá nhân						
Các loại thuế khác						
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác						
b) Phải thu	77.386.004	-	-	-	-	73.779.889
Thuế giá trị gia tăng	2.450.305					
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.155.810					
Thuế thu nhập cá nhân	73.779.889					73.779.889

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. 'VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	180,000,000,000	19,815,587,073	9,817,019,359	209,632,606,432
Tăng vốn trong năm trước	150,000,000,000			150,000,000,000
Lãi trong năm trước			22,453,346,139	22,453,346,139
Tăng khác		54,127,825,694	12,924,733	54,140,750,427
Giảm vốn trong năm trước				-
Phân phối lợi nhuận				-
Lỗi trong năm trước				-
Giảm khác			-	-
Số dư đầu năm nay	330,000,000,000	73,943,412,767	32,283,290,231	436,226,702,998
Tăng vốn trong năm nay				-
Lãi trong năm nay			51,277,322,294	51,277,322,294
Tăng khác		19,848,873,742		19,848,873,742
Giảm vốn trong năm nay				-
Phân phối lợi nhuận				-
Lỗi trong năm nay				-
Giảm khác			70,115,881	70,115,881
Số dư cuối kỳ	330,000,000,000	93,792,286,509	83,490,496,644	507,282,783,153

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	Số cuối năm	Tỷ lệ vốn góp	Số đầu năm
Nguyễn Tiên Lãng	35.00%	115,500,000,000	50.00%	165,000,000,000
Nguyễn Thị Bích Thùy	15.00%	49,500,000,000	45.00%	148,500,000,000
Nguyễn Thị Thanh Trang	4.97%	16,400,000,000	5.00%	16,500,000,000
Các cổ đông khác	45.03%	148,600,000,000		
Cộng		330,000,000,000		330,000,000,000

c) Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Cổ phiếu phổ thông	33,000,000	33,000,000
- Cổ phiếu được phép phát hành và được góp vốn đầy đủ	33,000,000	33,000,000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10,000	10,000
Số lượng cổ phiếu bình quân đang lưu hành	33,000,000	19,609,452

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thương Mại V-gas		69.999.352.113
Công ty TNHH Gas Miền Trung	3.986.119.755	3.204.400.242
Công ty TNHH Trung Năm	5.249.993.373	739.660.412
Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas	84.556.173.381	
Cộng	93.792.286.509	73.943.412.767

23. CÁC KHOẢN NGOÀI BẢNG MỤC CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Ngoại tệ các loại		
- USD		5,73
- EUR		2,28

24. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
	VND	VND
a) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	926.056.124.764	468.923.179.068
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	926.056.124.764	465.406.583.407
Doanh thu cung cấp dịch vụ		3.516.595.661
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	512.620.832.617	162.257.749.416
Công ty Cổ phần dầu khí V- Gas	366.322.178.803	161.114.746.605
Công ty TNHH MTV bán lẻ gas miền Trung		
Công ty Cổ phần dầu khí V- Gas - CN Đức Trọng	80.393.770.590	1.125.093.717
Công ty Cổ phần dầu khí V- Gas - CN Phú Mỹ I	14.434.611.820	10.818.182
Công ty Cổ phần dầu khí V-Gas - CN Đông Xuyên	51.470.271.404	7.090.909
Cộng	926.056.124.764	468.923.179.068
Các khoản giảm trừ doanh thu	39.896.421.626	21.660.310.553
- Chiết khấu thương mại		20.826.903.304
- Giảm giá hàng bán		833.407.249

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	740.779.368.111	363.469.198.208
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	10.299.722.331	4.549.998.678
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(652.758.651)
Cộng	<u>751.079.090.442</u>	<u>367.366.438.235</u>

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	5.678.669.158	9.587.088.631
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	13.903.273.841	23.165.947.403
Lãi chênh lệch tỷ giá		5.039.700
Cộng	<u>19.581.942.999</u>	<u>32.758.075.734</u>

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Số kỳ này</u>	<u>Số kỳ trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay ngân hàng	24.435.255.725	18.526.139.729
Lỗ chênh lệch tỷ giá	102.844.040	50.722.750
Dự phòng đầu tư dài hạn		-
Cộng	<u>24.538.099.765</u>	<u>18.576.862.479</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐT&SX PETRO MIỀN TRUNG

Lô 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, P. Điện Nam Bắc,
Thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BT
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Số kỳ này</u>	<u>Số kỳ trước</u>
	VND	VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	10 676 944 228	8.200.539.214
Chi phí vật liệu quản lý	144 446 189	313.465.192
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	45 808 849	2.222.511.701
Chi phí khấu hao TSCĐ	3 001 886 222	5.453.602.812
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4 288 480 825	2.197.286.379
Chi phí quản lý bằng tiền khác	6.324.844.471	1.454.370.972
Cộng	24.482.410.784	19.841.776.270
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	9 031 437 337	2.882.153.846
Chi phí sử dụng vỏ bình, thương hiệu	3 702 220 749	13.701.319.468
Chi phí khấu hao TSCĐ	12 562 636 399	12.857.180.358
Chi phí sử dụng CCDC	5 631 863 424	9.989.339.551
Chi phí dịch vụ mua ngoài		240.917.155
Chi phí vận chuyển		3.743.627.008
Các khoản chi phí bán hàng khác	24.966.762.348	1.549.448.568
Cộng	55.894.920.257	44.963.985.954

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18 333 338 433	22.298.246.509
Chi phí nhân công	4 492 390 085	15.617.200.416
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12 562 636 399	18.402.412.605
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12 158 905 665	28.757.767.184
Chi phí bằng tiền khác		6.010.949.882
Cộng	47.547.270.582	91.086.576.596

30. THU NHẬP KHÁC

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
	VND	VND
Thu nhập khác		6.146.496.450
Thu nhập vô	11.885.436.828	1.148.775.365
Lãi từ giao dịch mua giá rẻ		1.037.238
Thu nhập khác	200 000 000	
Cộng	12.085.436.828	7.296.309.053

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐT&SX PETRO MIỀN TRUNG

Lô 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, P. Điện Nam Bắc,
Thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
	VND	VND
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý TSCĐ	79 545 464	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định		1.991.443.734
Chi phí xử lý công nợ		-
Các khoản khác	8.516.705.786	1.669.587.997
Cộng	<u>8.596.251.250</u>	<u>3.661.031.731</u>

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện hành	10.459.609.376	6.252.240.898
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành	10.459.609.376	6.252.240.898

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	51.277.322.294	22.453.346.139
Điều chỉnh khen thưởng phúc lợi		-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	51.277.322.294	22.453.346.139
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	33.000.000	19.609.452
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.554	1.145
Mệnh giá cổ phiếu	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Công ty Cổ Phần Dầu khí V-Gas
Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam
Các thành viên Hội Đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám Đốc

Mối quan hệ

Công ty con
Cung thành viên quản lý
Ảnh hưởng đáng kể

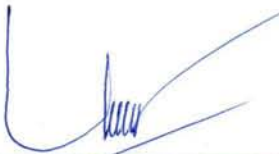
Ngoài khoản phải thu, phải trả bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 6 – Phải thu của khách hàng, Thuyết minh số 7- Phải trả cho người bán, Thuyết minh số 17- Phải trả người bán, Thuyết minh số 18- Người mua trả tiền trước, Công ty có các số dư và giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
	VND	VND
Thu nhập của Hội Đồng Quản Trị và Ban Tổng Giám đốc	_____	129.000.000
Cộng	_____	129.000.000

35. SO SÁNH SỐ LIỆU

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán.



Nguyễn Thị Linh Thường
Người lập
Quảng Nam, ngày 17 tháng 01 năm 2018



Nguyễn Thị Linh Thường
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Bích Thủy
Tổng Giám đốc

